



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2018*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.474.348.963.400</b>	<b>19.693.367.008.861</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.621.762.729.305</b>	<b>172.251.664.552</b>
1. Tiền	111		4.261.762.729.305	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		360.000.000.000	46.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.938.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.938.000.000.000	3.946.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.557.534.767.854</b>	<b>15.122.439.988.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.792.279.500.602	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.532.100.136	40.490.649.025
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	799.668.000.000	3.179.696.520.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.925.516.297.344	2.709.078.647.898
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-	(180.382.348.354)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	538.869.772
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>104.670.489.412</b>	<b>251.899.232.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		104.670.489.412	251.899.232.982
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>252.380.976.829</b>	<b>200.776.122.328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.813.210.958	21.366.464.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		193.802.348.850	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	52.765.417.021	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.530.980.804.186</b>	<b>34.010.422.150.501</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.963.137.325.644</b>	<b>29.677.478.666.262</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.795.833.788.247	22.555.148.660.126
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	13.850.700.228.000	7.085.836.723.900
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	316.603.309.397	36.493.282.236
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.387.075.902</b>	<b>49.352.577.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.582.349.972	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.397.312.626)	(44.849.153.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	804.725.930	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.781.455.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.976.729.189)	(3.388.387.521)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>4.479.988.208.749</b>	<b>4.222.664.708.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.298.243.963.293	3.040.920.463.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53.183.558.891</b>	<b>59.641.563.343</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	53.183.558.891	59.641.563.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>63.005.329.767.586</b>	<b>53.703.789.159.362</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.391.100.776.338</b>	<b>21.292.476.381.770</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.494.538.604.162</b>	<b>12.919.726.772.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.008.269.050.876	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	12.927.931.837	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.370.425.178	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		102.411.387.034	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	124.860.608.470	40.282.617.306
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	156.661.156.366	132.023.494.132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.068.826.022.077	8.241.319.406.795
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.955.022.896	30.269.119.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.896.562.172.176</b>	<b>8.372.749.609.711</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	3.004.999.816.897	2.702.179.673.920
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	127.384.252.504	136.577.002.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.263.783.537.596	5.246.388.193.417
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	500.394.565.179	287.604.740.299
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.614.228.991.248</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>41.614.228.991.248</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.211.058.219.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.380.972.509.268	8.762.142.558.421
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.139.117.211.424	6.815.188.349.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.241.855.297.844	1.946.954.209.363
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>63.005.329.767.586</b>	<b>53.703.789.159.362</b>



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 10 năm 2018



**Nguyễn Cao Lợi**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	788.321.096.771	1.549.327.926.886	1.872.337.050.266	4.397.306.537.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>788.321.096.771</b>	<b>1.549.327.926.886</b>	<b>1.872.337.050.266</b>	<b>4.397.306.537.095</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	645.981.074.313	1.207.370.625.363	1.579.489.901.863	3.479.943.904.118
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>142.340.022.458</b>	<b>341.957.301.523</b>	<b>292.847.148.403</b>	<b>917.362.632.977</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	895.587.541.519	465.130.373.232	1.683.990.184.534	880.569.283.275
7. Chi phí tài chính	22	29	205.121.159.034	97.994.801.683	452.369.384.693	265.880.379.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.915.120.602	95.095.719.038	396.767.228.623	256.325.461.175
8. Chi phí bán hàng	25	30	2.459.420.706	11.753.705.231	6.515.034.523	48.661.478.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.073.080.673	88.537.190.710	(12.349.370.525)	256.461.671.830
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>793.273.903.564</b>	<b>608.801.977.131</b>	<b>1.530.302.284.246</b>	<b>1.226.928.386.551</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận, hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	752.944.656	4.610.691.480	1.284.914.002	15.806.438.918
12. Chi phí khác	32	31	23.785.647.335	3.193.109.847	36.594.781.200	9.938.622.023
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>31</b>	<b>(23.032.702.679)</b>	<b>1.417.581.633</b>	<b>(35.309.867.198)</b>	<b>5.867.816.895</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>770.241.200.885</b>	<b>610.219.558.764</b>	<b>1.494.992.417.048</b>	<b>1.232.796.203.446</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	20.772.195.970	99.298.742.948	40.347.294.324	233.041.195.734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	134.732.431.465	(2.560.558.897)	212.789.824.880	(12.585.866.127)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>614.736.573.450</b>	<b>513.481.374.713</b>	<b>1.241.855.297.844</b>	<b>1.012.340.873.839</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.789.641.855.933	1.661.424.738.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.971.754.984.380)	(1.885.225.733.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(352.878.860.110)	(343.197.564.365)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(356.298.324.675)	(166.664.295.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(106.839.109.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		270.901.708.776	82.115.607.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(228.207.271.915)	(170.074.536.482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.565.014.502</b>	<b>(821.621.784.232)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(351.000.000)	(1.024.368.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.908.237.052.786)	(583.048.552.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.866.000.000.000	850.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(257.323.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.208.297.377.690	475.432.642.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.091.614.175.096)</b>	<b>741.359.721.313</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.000.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.553.799.761.700	2.486.425.369.997
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.057.106.371.034)	(2.951.217.354.372)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.615.000)	(70.205.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.496.666.775.666</b>	<b>(464.862.189.375)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.449.617.615.072	(545.124.252.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172.251.664.552	1.390.524.088.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.550.319)	13.562.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.621.762.729.305	845.413.398.251

**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

**Nguyễn Cao Lợi**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 925 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê vẫn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

##### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Doanh thu từ cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
Tiền mặt	255.193.586	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng	4.261.507.535.719	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền	360.000.000.000	46.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.621.762.729.305</b>	<b>172.251.664.552</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/09/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>4.938.000.000.000</b>	<b>4.938.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
a1. Ngắn hạn	4.938.000.000.000	4.938.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.938.000.000.000	4.938.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng:

Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 1212 tỷ được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., chi nhánh Singapore để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

Hợp đồng tiền gửi có giá trị 50 tỷ được cầm cố tại ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Eximbank để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
<b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.298.243.963.293</b>		<b>3.040.920.463.293</b>	
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	2.769.149.617.500	-	2.511.826.117.500	-

**b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ**

	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>	<b>9.791.963.639.890</b>	<b>9.174.842.511.433</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.745.870.082.235	1.532.652.160.344
Công ty TNHH Star Telecom	426.586.491.127	631.160.587.586
Công ty TNHH National Telecom S.A	237.357.775.464	317.718.063.277
Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	928.309.677.567
Công ty Movitel S.A (i)	1.456.653.247.498	1.559.220.805.181
Công ty TNHH Viettel Peru	1.920.821.408.736	1.608.106.550.117
Công ty Viettel Timor Leste	107.582.712.571	312.247.257.165
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	867.529.504.385	707.031.094.332
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	305.745.992.225	213.293.463.372
Công ty Viettel Tanzania	1.007.878.381.117	668.672.574.357
Công ty Viettel Myanmar	816.539.639.206	690.830.833.390
Bên liên quan khác	4.294.435.959	5.599.444.745
<b><i>Đối tượng khác</i></b>	<b>315.860.712</b>	<b>198.175.139.225</b>
	<b>9.792.279.500.602</b>	<b>9.373.017.650.658</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	49.163.389.130	290.012.675.100
Công ty TNHH Star Telecom	5.914.187.621	54.091.423.823
Công ty TNHH National Telecom S.A	215.321.018.582	407.265.748.084
Công ty Movitel S.A (i)	3.908.538.731.942	4.067.616.620.488
Công ty TNHH Viettel Peru	5.169.920.410.914	5.654.600.393.892
Công ty Viettel Timor Leste	29.240.224.519	135.282.419.548
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.272.802.774.965	3.303.509.821.230
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.495.589.234.995	1.653.945.862.378
Công ty Viettel Tanzania	4.685.770.950.009	4.563.559.057.785
Công ty Viettel Myanmar	2.963.572.865.570	2.425.264.637.798
	<b>21.795.833.788.247</b>	<b>22.555.148.660.126</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>30/09/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Movitel S.A	799.668.000.000	778.371.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	-
	<b>799.668.000.000</b>	<b>3.179.696.520.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.561.188.160.000	1.065.020.000.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	861.360.000.000	838.420.000.000
Công ty Viettel Tanzania	4.022.700.587.760	3.353.680.000.000
Công ty Viettel Myanmar (i)	5.405.451.480.240	1.828.716.723.900
	<b>13.850.700.228.000</b>	<b>5.257.120.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2,0% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	204.582.877.937	915.373.781.023
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	473.173.993.120	548.704.781.294
Phải thu lãi cho vay	757.591.518.247	677.008.408.325
Phải thu tiền lương STL (ii)	180.276.503.298	180.382.348.354
Phải thu tiền lương Natcom	14.296.248.000	50.171.506.000
Phải thu tiền lương do vượt quỹ lương theo KTNH	-	35.698.654.223
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	122.602.405.245	116.111.971.534
Phải thu thiết bị dùng thử cho mượn tạm thời (xem thuyết minh số 19)	14.443.307.550	14.443.307.550
Phải thu tiền trả hộ	140.050.451.359	131.362.622.958
Tạm ứng	10.849.829.056	29.667.848.706
Phải thu ngắn hạn khác	7.649.163.532	10.153.417.931
	<b>1.925.516.297.344</b>	<b>2.709.078.647.898</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	310.331.090.425	30.221.063.264
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>316.603.309.397</b>	<b>36.493.282.236</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.173.286.119	573.465.536.937
Công ty TNHH Star Telecom	253.444.605.347	362.267.118.375
Công ty TNHH National Telecom S.A	60.686.277.765	110.032.741.526
Công ty Movitel S.A	251.195.868.031	242.373.846.483
Công ty TNHH Viettel Peru	113.294.659.312	181.010.801.596
Công ty Viettel Timor Leste	143.307.443.040	172.676.205.339
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	395.991.324.533	324.300.250.003
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	25.730.868.348	52.680.120.502
Công ty Viettel Tanzania	538.154.756.744	403.635.312.485
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Viettel Myanmar	307.342.684.079	122.135.750.681
	<b>2.093.226.565.583</b>	<b>2.547.482.476.192</b>

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

9. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	30/09/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
<i>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</i>		-	-	-	<b>17.759.339.256</b>	<b>17.759.339.256</b>	-
Công ty TNHH Viễn thông Star		-	-	-	<b>17.759.339.256</b>	<b>17.759.339.256</b>	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	9.796.113.003	9.796.113.003	-
	1 - 2 năm	-	-	-	7.963.226.253	7.963.226.253	-
<i>Nợ quá hạn phải thu cho vay</i>		-	-	-	<b>1.440.795.312.000</b>	<b>1.440.795.312.000</b>	-
Coong ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	<b>1.440.795.312.000</b>	<b>1.440.795.312.000</b>	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
	1 - 2 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khác</i>		<b>186.728.482.347</b>	<b>186.728.482.347</b>	-	<b>350.498.246.361</b>	<b>170.115.898.007</b>	<b>180.382.348.354</b>
Công ty TNHH Viễn thông Star		<b>180.276.503.298</b>	<b>180.276.503.298</b>	-	<b>180.382.348.354</b>	-	<b>180.382.348.354</b>
	Trên 3 năm	180.276.503.298	180.276.503.298	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel		<b>2.593.659.954</b>	<b>2.593.659.954</b>	-	<b>2.647.103.358</b>	<b>2.647.103.358</b>	-
	1 - 2 năm	2.593.659.954	2.593.659.954	-	-	-	-
	Trên 3 năm	-	-	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	<b>163.555.304.267</b>	<b>163.555.304.267</b>	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	38.897.543.500	38.897.543.500	-
	1 - 2 năm	-	-	-	124.657.760.767	124.657.760.767	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		<b>3.858.319.095</b>	<b>3.858.319.095</b>	-	<b>3.913.490.382</b>	<b>3.913.490.382</b>	-
	2 - 3 năm	-	-	-	78.974.750	78.974.750	-
	Trên 3 năm	3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.834.515.632	3.834.515.632	-
		<b>186.728.482.347</b>	<b>186.728.482.347</b>	-	<b>1.809.052.897.617</b>	<b>1.628.670.549.263</b>	<b>180.382.348.354</b>

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, .... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	75.036.527.040	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.355.894.511	-	19.914.081.571	-
Hàng hóa	11.237.190.046	-	16.284.917.245	-
<b>Cộng</b>	<b>104.670.489.412</b>	<b>-</b>	<b>251.899.232.982</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	5.281.410.628		20.862.275.333	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.991.888		10.795.001	
Chi phí đi vay	0		0	
Các khoản khác	497.808.442		493.394.377	
	<b>5.813.210.958</b>		<b>21.366.464.711</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	48.149.999.987		51.359.999.990	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.714.221.071		5.970.431.219	
Chi phí đi vay	0		1.970.122.213	
Chi phí sửa chữa văn phòng	44.730.238		87.589.336	
Các khoản khác	1.274.607.595		253.420.585	
	<b>53.183.558.891</b>		<b>59.641.563.343</b>	

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	5.295.691.632	44.849.153.049
Khấu hao trong kỳ	9.155.929.746	716.518.413	2.696.884.875	2.978.826.543	15.548.159.577
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	36.348.263.599	4.661.738.592	11.112.792.260	8.274.518.175	60.397.312.626
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	14.563.151.983	48.130.509.549
Tại ngày 30/09/2018	12.858.176.770	3.365.699.710	4.774.148.052	11.584.325.440	32.582.349.972

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.233.464.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 VND).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>4.610.455.119</b>	<b>4.610.455.119</b>
Tăng trong kỳ	171.000.000	171.000.000
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>4.781.455.119</b>	<b>4.781.455.119</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>3.388.387.521</b>	<b>3.388.387.521</b>
Khấu hao trong kỳ	588.341.668	588.341.668
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>3.976.729.189</b>	<b>3.976.729.189</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>1.222.067.598</b>	<b>1.222.067.598</b>
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>804.725.930</b>	<b>804.725.930</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.427.455.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.427.455.119 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	284.802.714.592	704.561.268.008
Nokia Solutions and Networks OY	344.988.043.893	624.987.220.570
ZTE Corporation	908.896.587.767	1.117.282.960.588
Nec Vietnam Company Limited	98.728.608.208	
Phải trả cho các đối tượng khác	1.370.853.096.416	1.594.659.486.729
	<b>3.008.269.050.876</b>	<b>4.041.490.935.895</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	1.686.790.608.889	1.377.922.797.889
Nokia Solutions and Networks OY	803.638.168	14.961.138.136
ZTE Corporation	864.551.446.143	836.438.919.392
Nec Vietnam Company Limited	156.312.117.214	180.372.497.051
Phải trả cho các đối tượng khác	296.542.006.483	292.484.321.452
	<b>3.004.999.816.897</b>	<b>2.702.179.673.920</b>
<b>c. Phải trả người bán các bên liên quan</b>		
	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.519.991.073	185.357.991.073
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	370.143.191.314	325.790.814.215
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	58.779.654.125	121.707.534.392
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	106.801.025.463	109.122.419.508
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	148.655.269.507	175.889.995.637
-Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	91.791.805.393	100.091.629.482
- Các đơn vị khác	73.059.642.104	75.925.767.550
<b>Cộng</b>	<b>1.034.750.578.979</b>	<b>1.093.886.151.857</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	203.580.000.000
Đối tượng khác	12.180.777.930	1.703.615.613
	<b><u>12.927.931.837</u></b>	<b><u>205.283.615.613</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2018</u> VND	<u>Tăng trong kỳ</u> VND	<u>Giảm trong kỳ</u> VND	<u>30/09/2018</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	3.853.900.000	106.839.109.127	(52.765.417.021)
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	76.944.927.145	86.717.413.742	6.089.737.780
Các loại thuế khác	48.513.412	1.746.966.264	1.514.792.278	280.687.398
<b>Cộng</b>	<b><u>66.130.529.895</u></b>	<b><u>82.545.793.409</u></b>	<b><u>195.071.315.147</u></b>	<b><u>(46.394.991.843)</u></b>
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>			<b>52.765.417.021</b>
<b>Phải trả</b>	<b>66.130.529.895</b>			<b>6.370.425.178</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	57.980.508.211	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	63.972.825.404	24.971.010.185
Chi phí khác	2.907.274.855	2.017.636.217
<b>Cộng</b>	<b><u>124.860.608.470</u></b>	<b><u>40.282.617.306</u></b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b><u>12.256.999.428</u></b>	<b><u>12.256.999.428</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	127.384.252.504	136.577.002.075
	<b><u>127.384.252.504</u></b>	<b><u>136.577.002.075</u></b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	83.846.326.227	62.644.688.736
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	27.776.064.479	13.997.366.680
Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.337.975.000	2.362.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.257.483.110	38.575.841.166
<b>Cộng</b>	<b>156.661.156.366</b>	<b>132.023.494.132</b>
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>		
<b>Công ty con</b>		
- Công ty TNHH Movitel	21.539.667.590	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	6.316.058.603	3.827.401.746
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	-
- Công ty Star Telecom, Ltd	484.605.435	-
- Công ty Viettel Tanzania	22.671.586	22.089.766
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
<b>Bên liên quan khác</b>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	90.274.612.885	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	240.624.504
<b>Cộng</b>	<b>119.192.676.938</b>	<b>84.005.774.425</b>

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**20. VAY NGẮN HẠN**

	<b>Gátrị</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Ảnh hưởng của định lệch tỷ giá</b>	<b>Gátrị</b>
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	2.502.013.567.824	(3.051.166.338.761)	96.818.270.559	4.102.396.257.653
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.686.588.648.764	2.178.585.302.690	(3.005.940.032.273)	107.195.845.243	2.966.429.764.424
<b>Cộng</b>	<b>8.241.319.406.795</b>	<b>4.680.598.870.514</b>	<b>(6.057.106.371.034)</b>	<b>204.014.115.802</b>	<b>7.068.826.022.077</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên Ngân hàng	Tiền vay	30/09/2018		01/01/2018		Tài sản thế chấp
		VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	139.289.803.486		27.411.468.550		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	805.230.892.924		1.427.988.659.037		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	VND	87.108.690.000		-		Hợp đồng tiền gửi
Maybank International Labuan Branch	USD	467.700.000.000		227.700.000.000		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa	USD	-		485.687.297.432		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-		134.906.121.400		Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	351.561.006.407		-		Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	383.790.786.900		1.006.735.325.262		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	18.278.845.500		181.429.268.850		Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	233.650.000.000		227.350.000.000		Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Singapore Branch.	USD	1.116.513.435.000		835.522.617.500		Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	459.821.025.436		-		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	13.451.772.000		-		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	26.000.000.000		-		Tín chấp
<b>Cộng</b>		<b>4.102.396.257.653</b>		<b>4.554.730.758.031</b>		

**21. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	4.051.786.193.876	(3.005.940.032.273)	251.390.298.236	10.230.213.302.020
<b>Cộng</b>	<b>8.932.976.842.181</b>	<b>4.051.786.193.876</b>	<b>(3.005.940.032.273)</b>	<b>251.390.298.236</b>	<b>10.230.213.302.020</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	3.686.588.648.764				2.966.429.764.424
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417				7.263.783.537.596

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên Ngân hàng	Tiền vay	30/09/2018	01/01/2018	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	1.226.519.063.100	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	223.873.984.498	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa	USD	-	1.929.628.436.678	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1.862.497.783.095	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	997.572.919.792	670.780.505.253	Quyền đòi nợ từ Mytel
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	1.035.744.891.927	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	1.126.691.302.298	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	2.096.937.582.235	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	491.375.775.075	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	1.169.000.000.000	-	Tín chấp
<b>Cộng</b>		<b>10.230.213.302.020</b>	<b>8.932.976.842.181</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng 1 năm	3.686.588.648.764	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	1.778.242.714.904	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.485.540.822.692	2.804.497.732.296
	<b>10.950.372.186.360</b>	<b>8.932.976.842.181</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.686.588.648.764	3.686.588.648.764
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.263.783.537.596</b>	<b>5.246.388.193.417</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.174.252.204	64.234.032.023
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	564.568.817.383	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
<b>Cộng</b>	<b>500.394.565.179</b>	<b>287.604.740.299</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2017</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>74.905.375.876</b>	<b>(383.670.865.255)</b>	<b>(308.765.489.379)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	(15.312.000)	-	(15.312.000)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	(173.065.994)	(173.065.994)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện năm nay	-	4.296.162.122	4.296.162.122
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	<b>74.890.063.876</b>	<b>(379.547.769.127)</b>	<b>(304.657.705.251)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2018</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(351.838.772.322)</b>	<b>(287.604.740.299)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	(59.779.819)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	3.853.900.000	3.853.900.000
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(541.397.010)	(541.397.010)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	14.622.778.658	14.622.778.658
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(230.665.326.709)	(230.665.326.709)
Điều chỉnh thuế suất	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>64.174.252.204</b>	<b>(564.568.817.383)</b>	<b>(500.394.565.179)</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>6.753.854.405.072</b>	<b>30.403.024.624.243</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	1.012.340.873.839	1.012.340.873.839
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
- Biến động khác	-	-	(3.187.655.688)	(3.187.655.688)
<b>Số dư tại 30/09/2017</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>7.741.807.623.223</b>	<b>31.390.977.842.394</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.762.142.558.421</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
- Tăng vốn trong kỳ (i)	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	1.241.855.297.844	1.241.855.297.844
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
- Trích lập các quỹ (i)	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.380.972.509.268</b>	<b>41.614.228.991.248</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND, tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Công nghiệp viễn thông Quân đội số tiền là 8.000.000.000.000 VND



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cổ phiếu**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	22.142.124.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	1,32%
<b>Cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	6.545.485,42	5.025.993
EUR	4.445	4.455

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>788.321.096.771</b>	<b>1.549.327.926.886</b>	<b>1.872.337.050.266</b>	<b>4.397.306.537.095</b>
Doanh thu bán hàng	635.514.257.758	1.413.273.051.191	1.449.458.291.504	3.938.986.577.269
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.806.839.013	136.054.875.695	422.878.758.762	458.319.959.826
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>788.321.096.771</b>	<b>1.549.327.926.886</b>	<b>1.872.337.050.266</b>	<b>4.397.306.537.095</b>
Trong đó:				
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>				
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>636.261.411.665</b>	<b>1.413.273.051.191</b>	<b>1.429.812.854.490</b>	<b>3.917.584.643.996</b>
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH Movitel	32.091.900.000	174.585.277.827	32.091.900.000	336.590.272.001
Công ty TNHH Viettel Cambodia	54.126.730.781	662.794.812.442	418.645.816.269	1.184.013.453.766
Công ty TNHH Viettel Tanzania	140.630.748.424	205.821.902.891	266.610.614.807	307.270.500.742
Công ty National Telecom S.A.	-	2.717.812.960	1.798.070.705	79.438.888.608
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.496.895.872	33.735.499.274	28.499.179.783	105.747.554.545
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	5.498.478.408	-313.366.690	133.985.133.012
Công ty Viettel Burundi S.A	-	72.801.457.344	10.743.372.367	72.801.457.344
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	385.410.921.566	14.854.990	556.450.591.345	36.738.522.511
Công ty TNHH Viễn thông Star	19.504.215.022	108.864.000.000	115.172.584.160	275.813.398.212
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	146.438.955.055	114.091.744	1.385.185.463.255
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>152.806.839.013</b>	<b>136.054.875.695</b>	<b>422.878.758.762</b>	<b>458.319.959.826</b>
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	49.320.537.282	39.110.148.651	146.545.134.662	164.966.929.329
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.064.478.518	25.366.882.029	26.598.292.183	88.667.601.418
Công ty TNHH Movitel	13.983.365.360	15.075.822.908	38.089.245.855	51.501.504.046
Công ty TNHH Viettel Tanzania	22.261.155.658	25.854.279.531	60.216.802.299	69.022.127.885
Công ty Viettel Burundi S.A.	10.408.961.816	17.686.435.497	45.060.952.144	45.626.318.352
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	12.159.709.224	12.734.507.079	37.167.561.311	37.463.580.419
Công ty National Telecom S.A.	-	226.800.000	-	834.532.540
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	23.987.781.075	-	41.091.531.075	-
Công ty TNHH Viettel Myanmar	15.319.505.850	-	17.355.794.918	-
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	6.849.411.625	237.365.837
Đối tượng khác	1.301.344.230	-	3.904.032.690	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	537.840.955.657	1.063.297.353.241	1.198.323.137.438	3.030.285.260.874
Giá vốn cung cấp dịch vụ	108.140.118.656	144.073.272.122	381.166.764.425	449.658.643.244
<b>Cộng</b>	<b>645.981.074.313</b>	<b>1.207.370.625.363</b>	<b>1.579.489.901.863</b>	<b>3.479.943.904.118</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.212.128.297	110.940.183.788	126.367.828.672	340.829.922.427
Cổ tức được chia	185.931.921.811	253.809.666.957	370.347.902.445	265.554.888.797
Lãi cho vay	151.559.001.193	78.009.034.910	391.068.402.241	215.555.726.779
Lãi trả chậm	6.650.356.542	0	6.650.356.542	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	516.234.133.676	22.371.487.577	789.555.694.634	58.628.745.272
<b>Cộng</b>	<b>895.587.541.519</b>	<b>465.130.373.232</b>	<b>1.683.990.184.534</b>	<b>880.569.283.275</b>

Lãi chênh lệch tỷ giá cho quý 3 năm 2018 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 483.695.892.274 VND.

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.915.120.602	95.095.719.038	396.767.228.623	256.325.461.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.925.038.431	2.618.082.644	54.759.156.067	8.711.918.386
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001	843.000.003	843.000.003
<b>Cộng</b>	<b>205.121.159.034</b>	<b>97.994.801.683</b>	<b>452.369.384.693</b>	<b>265.880.379.564</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.459.420.706	11.753.705.231	6.515.034.523	48.661.478.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.420.706	11.753.705.231	6.515.034.523	48.661.478.307
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>37.073.080.673</b>	<b>88.537.190.710</b>	<b>(12.349.370.525)</b>	<b>256.461.671.830</b>
Chi phí nhân công	22.087.090.151	63.472.108.105	115.243.191.283	182.163.199.468
Chi phí dự phòng	-	-	(180.382.348.354)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.238.761.389	16.234.290.643	28.881.101.376	44.033.349.678
Chi phí QLDN khác	7.747.229.133	8.830.791.962	23.908.685.170	30.265.122.684

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	196.908.731	4.575.728.557	695.700.490	6.137.187.520
- Thanh toán tiền hàng bằng Voucher	-	-	-	9.044.000.000
- Các khoản thu nhập khác	556.035.925	34.962.923	589.213.512	625.251.398
<b>Thu nhập khác</b>	<b>752.944.656</b>	<b>4.610.691.480</b>	<b>1.284.914.002</b>	<b>15.806.438.918</b>
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	-	2.495.577.095	-
- Thuế nhà thầu	19.211.109.205	-	27.532.236.999	3.067.098.048
- Các khoản tiền phạt	-	637.531.137	-	2.095.550.437
- Các khoản chi phí khác	4.574.538.130	2.555.578.710	6.566.967.106	4.775.973.538
<b>Chi phí khác</b>	<b>23.785.647.335</b>	<b>3.193.109.847</b>	<b>36.594.781.200</b>	<b>9.938.622.023</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-23.032.702.679</b>	<b>1.417.581.633</b>	<b>-35.309.867.198</b>	<b>5.867.816.895</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	78.275.121.858	-	206.557.425.604
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	2.720.400.000	5.940.962.996	3.853.900.000	11.401.112.036
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	18.051.795.970	15.082.658.094	36.493.394.324	15.082.658.094
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.772.195.970</b>	<b>99.298.742.948</b>	<b>40.347.294.324</b>	<b>233.041.195.734</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	770.241.200.885	610.219.558.764	1.494.992.417.048	1.232.796.203.446
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(185.931.921.811)	(253.809.666.957)	(370.347.902.445)	(265.554.888.797)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	250.780.000	1.059.447.913	1.149.141.237	2.825.541.137
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ Trừ: Lợi nhuận không tính	(715.449.109.543)	(13.725.899.908)	(1.153.326.633.544)	(27.865.109.164)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	(69.600.000)	(298.899.097)	(69.600.000)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	30.891.937.272	47.701.656.253	73.113.893.280	90.654.868.174
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(99.997.113.197)	391.375.496.065	(135.100.331.875)	1.032.787.014.796
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	-	<b>78.275.121.858</b>	-	<b>206.557.425.604</b>
	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	15.312.000	59.779.819	15.312.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	143.631.218.919	11.645.881.199	231.206.723.719	15.648.245.234
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.898.787.454)	(14.221.752.096)	(18.476.678.658)	(28.249.423.361)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>134.732.431.465</b>	<b>(2.560.558.897)</b>	<b>212.789.824.880</b>	<b>(12.585.866.127)</b>

**33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Dư nợ tại 30/09/18	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	4.273.467.894 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/08/2018
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	8.805.075.936 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	3.888.347.924 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020
	Standard Chartered	10.000.000 USD	4.230.095.795 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000 USD	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021
	Vietinbank	10.000.000 USD	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022
	Standard Chartered	15.000.000 USD	14.550.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020
	NMB	6.000.000 USD	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022

**Cam kết bảo lãnh vay**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

**Cam kết đầu tư**

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 121 triệu USD (tương đương 2,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 232 triệu USD (tương đương 5,4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủ ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Trong vòng một năm	14.646.498.912	14.646.498.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.137.495.648	58.272.045.665
- Sau năm năm	28.934.197.824	39.784.522.020
<b>Cộng</b>	<b>101.718.192.384</b>	<b>112.703.066.601</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m<sup>2</sup> tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	9 tháng 2018 VND	9 tháng 2017 VND
<b>Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ</b>		
- Số tiền đã vay	6.553.799.761.700	4.452.258.276.789
<b>Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:</b>		
- Thanh toán khoản vay	(6.057.106.371.034)	4.592.817.114.979

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 1058 tỷ VND (kỳ trước: 110 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 10 năm 2018

\*\*\*